

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-PT
Ngày 04 - 3 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 và ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Xuân H, sinh năm 1951. Địa chỉ: Đường S, Khóm 4, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: Đường T, Khóm 8, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Xuân H: Ông Nguyễn Duy S, là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Ông Khuru Tam P, sinh năm 1947; cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Khuru Tam P: Ông Trần Hiền T, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1948; cư trú tại: Đường N, Khóm 2, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. Anh Khuru Thống N1, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Bà Tô Thị Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt).

4. Chị Trương Thị T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Đ, chị Trương Thị T: Ông Khuru Tam P, sinh năm 1947; cư trú tại: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Theo các văn bản ủy quyền ngày 13/7/2019, có mặt).

5. Ông Ngô Việt D, sinh năm 1961; cư trú tại: Đường S, Khóm 4, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Ông Ngô Quốc T, sinh năm 1953; cư trú tại: Ấp 18, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Việt D, ông Ngô Quốc T: Bà Ngô Xuân H, sinh năm 1951; cư trú tại: Đường S, Khóm 4, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Theo giấy ủy quyền ngày 02/10/2017, có mặt).

7. Bà Hồ Mỹ H1, sinh năm 1960 (vắng mặt).

8. Chị Ngô Thị Kiều N2, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp D, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

9. Chị Ngô Thị Mỹ L, sinh năm 1990; cư trú tại: Ấp 18, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Minh P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Huỳnh Bá T, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Ngô Xuân H, sinh năm 1951; cư trú tại: Đường S, Khóm 4, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bà Ngô Xuân H, là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Quốc T và Ngô Việt D trình bày: Vào năm 1960, cha mẹ bà H là ông Ngô P1 (Hai T1, Tư T1) và bà Hoàng Hồng H2 (Nguyễn Thị K) được Nhà nước cấp cho 15 công tằm cây đất trồng lúa và 01 nền nhà. Sau khi được Nhà nước cấp đất, gia đình bà H

trực tiếp canh tác phần đất đến năm 1972, thì bà H2 bị thương, không canh tác được đất (khi đó ông Ngô P1 đã chết), nên đã cho ông Nguyễn Văn N thuê phần đất trên để canh tác, nhưng không làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng giá thuê là 02 gia lúa/công/năm và không thỏa thuận thời hạn thuê là bao lâu mà chỉ nói là khi nào cần lấy lại thì gia đình bà H sẽ báo trước. Sau khi thuê đất, ông N không thanh toán tiền thuê đất cho gia đình bà H theo thỏa thuận mà đến năm 1982, ông N mới giao cho bà H 100 gia lúa nhưng quy ra tiền là 300.000 đồng tiền thuê đất và nói với bà H là hoàn cảnh gia đình khó khăn không lo được tiền thuê đất nên gia đình bà H quyết định cho ông N mượn phần đất làm, đồng thời để ông N coi giữ phần đất cho gia đình bà H. Đến năm 2010, bà H về yêu cầu ông N trả đất cho gia đình bà H thì được biết ông N không còn canh tác đất mà người canh tác đất là ông P và ông P không đồng ý trả đất cho gia đình bà H nên xảy ra tranh chấp. Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu ông P giao trả diện tích đất trồng lúa 15 công tầm cây thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0138, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93. Tuy nhiên, vào ngày 11/02/2019, bà H có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông P về việc yêu cầu ông P giao trả diện tích đất thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93. Bà H chỉ yêu cầu ông P trả lại cho gia đình bà H phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 11.884,61m² thuộc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất số BO 087382 do ông P đứng tên tại thửa đất số 199, tờ bản đồ số 4, cấp vào ngày 10/4/2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 do ông P đứng tên, cấp vào ngày 22/10/1993, liên quan đến phần đất tranh chấp.

Theo ông Khru Tam P là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị T và Tô Thị Đ trình bày: Vào khoảng cuối năm 1968, ông P được nghe người địa phương nói lại nguồn gốc phần đất tranh chấp do địa phương quản lý và có giao cho ông Ngô P1 là cha bà H vào năm 1962. Ông Ngô P1 thường xuyên không có mặt tại địa phương mà công tác tại huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên chủ yếu người canh tác là vợ con ông P1. Năm 1964, ông P1 hy sinh, sau đó 02 đến 03 năm, vợ con ông P1 cũng chuyển đi nơi khác sinh sống và khi đi thì không có gửi lại phần đất cho chính quyền địa phương và bất kỳ ai nên địa phương quản lý phần đất tranh chấp. Đến khoảng năm 1969 – 1970, địa phương có cho ông Nguyễn Văn H2 (Năm H2) là Phó Ban tuyên huấn xã sử dụng. Gia đình ông H2 sử dụng một thời gian, đến khoảng năm 1972, thì ông H2 hy sinh nên vợ con ông H2 trở về quê Quảng Ngãi sinh sống và bỏ lại phần đất nên ông P mới đề nghị với Bí thư xã là ông Nguyễn Sơn G cho ông P nhận khoảng 4,5 công tầm cây trong

tổng diện tích đất tranh chấp nêu trên; ngược lại ông P giao cho ấp 02 phần đất có diện tích hơn 4 công tầm cây (phần đất này tọa lạc Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, nhưng có vị trí nằm gần khu vực ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu) của ông P được địa phương, cụ thể là ông Trần Văn Y và Nguyễn Văn L1 là Ban cán sự Nông D, giao cho vợ chồng ông P canh tác từ khi ông P lập gia đình. Năm 1982, khi thực hiện chủ trương chia đất theo đầu người, mỗi người được 2.500m², thì gia đình ông P có 06 nhân khẩu và diện tích đất của gia đình ông P đang sử dụng là còn thiếu so với quy định nên ấp chia cho gia đình ông P thêm 04 công đất tầm cây cũng thuộc phần đất tranh chấp hiện nay. Đồng thời, sau năm 1982 (sau thời điểm thành lập tập đoàn), bên vợ ông P có cho vợ chồng ông P 02 công đất tọa lạc ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu và vợ chồng ông P đã đổi 02 công tầm cây đất này với ông Nguyễn Văn K để nhận hơn 02 công tầm cây đất trồng lúa liền kề phần đất vợ chồng ông P được cấp năm 1972 (thuộc phần đất tranh chấp). Khi đổi đất chỉ đổi ngang, không đo đạc và cũng không lập thành văn bản. Ông P đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp vào năm 1993 và sau đó được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tỉnh Minh Hải sang tỉnh Bạc Liêu vào năm 2013. Vì vậy, ông P, bà Đ và chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 6 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn N trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông X (không rõ họ tên đầy đủ) khai phá thành ruộng để canh tác. Tuy nhiên, sau khi khai hoang, ông X chỉ canh tác vài năm thì bỏ trống nên cách mạng quản lý phần đất này. Năm 1961 – 1962, cách mạng tạm giao cho cha bà H là ông T1 để chuyển toàn bộ gia đình về trên phần đất tranh chấp sinh sống nhằm mục đích thuận tiện cho việc hoạt động cách mạng của ông T1. Tuy nhiên, chính sách cụ thể đối với phần đất tranh chấp khi đó là như thế nào thì ông N không rõ. Năm 1963 - 1964, ông T1 chết nhưng vợ con ông T1 vẫn canh tác phần đất tranh chấp. Đến năm 1964 - 1965 thì mẹ con bà H cũng rời bỏ phần đất tranh chấp đi nơi khác sinh sống và cũng không giao đất lại cho ai mà để hoang hóa. Sau đó, nhiều người dân địa phương tự ý canh tác trên phần đất tranh chấp, do khi đó còn chiến tranh địa phương không quản lý được. Không nhớ năm nào, cách mạng có lấy phần đất làm đất tự túc (đất để canh tác lấy kinh phí hoạt động cho chính quyền). Tuy nhiên, sau khi tự túc một thời gian thì do giặc bắn phá quá nhiều nên chính quyền lại bỏ hoang và người dân lại tự ý canh tác phần đất này. Năm 1983, theo chính sách chia ruộng đất của Nhà nước, ông N được bầu làm Tập đoàn trưởng có lấy tổng diện tích đất của xã chia cho bình quân đầu người. Khi đó, gia đình ông P có 06 nhân khẩu, thiếu diện tích theo tỷ lệ bình quân nên được địa phương cấp thêm 4,5 công đất thuộc phần đất tranh chấp. Ông N không rõ tại sao ông P lại canh tác toàn bộ phần đất tranh chấp vì năm từ năm 1984 ông N đã không còn ở địa phương. Ông N không có thuê, mượn cũng như giao dịch gì với gia đình bà H liên quan đến phần đất tranh chấp nên ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 7 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Mỹ H1 trình bày: Bà Hồ Mỹ H1 là vợ ông Ngô Quốc

H3, là em dâu bà Ngô Xuân H. Khi còn sống, ông H3 có hai người con là Ngô Thị Mỹ L và Ngô Thị Kiều N2. Bà Mỹ H1 được nghe bà Xuân H nói lại là cha mẹ chồng bà Mỹ H1 được nhà nước cấp cho phần đất 10 công tầm cây, cấp vào năm nào không rõ. Ngoài ra, bà Mỹ H1 không hiểu biết nội dung gì khác liên quan đến phần đất tranh chấp nên bà Mỹ H1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và thống nhất để bà H tranh chấp với ông P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 7 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Ngô Thị Mỹ L trình bày: Bà H là cô ruột của chị L, chị L là con ông Ngô Quốc H. Khi còn sống, ông H2 có vợ là bà Hồ Mỹ H1 và có 02 người con là Ngô Thị Mỹ L và Ngô Thị Kiều N2. Chị L được ông H3 nói lại là ông bà nội chị L có một phần đất trồng lúa tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; ngoài ra, chị L không hiểu biết gì về phần đất tranh chấp. Nay chị L không có ý kiến hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Khuru Thống N1 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông P và bà Đ (là cha mẹ anh N1), còn từ đâu mà ông P và bà Đ có phần đất này thì anh N1 không rõ. Ông P và bà Đ đã quản lý phần đất này từ trước khi anh N1 ra đời. Từ khi hiểu biết đến nay, anh N1 chỉ thấy gia đình anh N1 quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp nêu trên và không có ai có ý kiến gì. Do anh N1 và vợ là chị Trương Thị T sống cùng ông P và bà Đ nên ông P và bà Đ giao phần đất cho anh N1 và chị T canh tác đất để tạo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Nay anh N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại Công văn số 1850/UBND-NC ngày 28 tháng 11 năm 2018 và Công văn số 3195/UBND-NC ngày 04/10/2019, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V trình bày: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Khuru Tam P được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10/4/2013 là cấp theo thủ tục cấp đổi và đúng trình tự, thủ tục. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P theo Quyết định số 150/QĐ-UB ngày 22/10/1993 là đúng trình tự, thủ tục. Bà Ngô Xuân H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất của ông Khuru Tam P thì nếu có căn cứ dẫn đến việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu sẽ tiến hành thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện V không còn ý kiến gì khác.

Đối với lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Ngô Thị Kiều N2: Chị N2 không có ở nhà mà đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của chị N2.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc yêu cầu ông Khuru Tam P giao trả diện tích đất trồng lúa 11.884,61m² thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 04; tọa lạc tại Ấp B, xã C,

huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 (Số vào sổ cấp GCN: CH01734) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Khuru Tam P vào ngày 10/4/2013 (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 (Số vào sổ cấp GCN: CH01734) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Khuru Tam P đứng tên tại thửa đất số 199, tờ bản đồ số 4 vào ngày 10/4/2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P đứng tên liên quan đến phần đất tranh chấp theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93.

Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc yêu cầu ông Khuru Tam P giao trả diện tích đất thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc yêu cầu ông Khuru Tam P giao trả diện tích đất thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/10/2019, nguyên đơn bà Ngô Xuân H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án số 58/2019/DS-ST ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Buộc ông Khuru Tam P phải trả lại cho gia đình bà Ngô Xuân H diện tích đất qua đo đạc là 11.884,61m². Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời bổ sung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Duy S trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông P1 và bà H2 (cha, mẹ của bà H) được địa phương giao cho sử dụng để tạo điều kiện thuận tiện trong hoạt động cách mạng. Mặc dù, gia đình bà H không có giấy tờ về việc giao đất nhưng được bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng thừa nhận cho nên ông P phải chứng minh việc sử dụng đất. Ông P không đưa ra chứng cứ chứng minh đối 4,5 công đất tằm cây với ông Nguyễn Văn H2. Lời khai người làm chứng ông Trần Văn L3 là không khách quan do

ông L3 có quan hệ bạn dì ruột với ông P; lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị N3 thể hiện không biết gì về sự việc tranh chấp cũng như trang trái đất. Do đó, khi không thu thập được việc trang trái đất thì không có căn cứ trang trái đất đai, đồng thời việc đổi đất với ông K cũng không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ trong khi đối tượng tranh chấp không được điều chỉnh ở nghị định này. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ được trang trái đất và quyền hạn trang trái đất mà áp dụng Nghị định 181/2004/NĐ-CP là chưa khách quan, toàn diện nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Trợ giúp viên pháp lý Trần Hiền T trình bày: Vào khoảng năm 1962 – 1963, Nhà nước chỉ giao đất cho gia đình bà H chứ chưa cấp đất cho gia đình bà H. Sau khi được giao đất, gia đình bà H chỉ sử dụng đến năm 1972 thì đi khỏi địa phương, bỏ lại đất không ai trông coi. Bà H cho rằng, khi gia đình bà đi có cho ông N thuê nhưng ông N không thừa nhận việc thuê đất. Ông P sử dụng phần đất tranh chấp không phải do bao chiếm mà do được Nhà nước cấp khi thực hiện chính sách đất đai và đổi đất với người khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Xuân H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Xuân H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, Luật sư, Trợ giúp viên và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Ngô Xuân H nộp trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Ngô Xuân H, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2018, phần đất bà H khởi kiện yêu cầu ông P giao trả cho bà H có vị trí, số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp với phần đất không tranh chấp của ông Khuru Tam P có số đo 126,19m; 58,03m.

Hướng Tây giáp phần đất của ông Lê Văn D có số đo 47,49m; 125,14m.

Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B có số đo 67,32m.

Hướng Bắc giáp phần đất của ông Lê Văn D có số đo 67,92m.

Diện tích 11.884,61m², thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 (Số vào sổ cấp GCN: CH01734) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông P vào ngày 10/4/2013 và thửa đất nêu trên tương ứng với thửa số 0138, tờ bản đồ số 03; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do ông P đứng tên được cấp vào ngày 22/10/1993. Hiện trạng là đất trồng lúa do vợ chồng anh N1 cùng vợ chồng ông P trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác.

[3.2] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Bà H xác định vào khoảng năm 1960 – 1963, Nhà nước có giao phần đất tranh chấp cho cha mẹ bà H là ông P1 và bà H2 canh tác, sau khi ông P1 hy sinh một thời gian thì gia đình bà H không quản lý, sử dụng diện tích đất này. Bà H xác định vào năm 1972, mẹ bà cho ông N thuê sử dụng và đến năm 1982 thì gia đình bà cho ông N mượn phần đất để ông N coi giữ phần đất cho gia đình bà. Ông N không thừa nhận việc ông N thuê và mượn phần đất tranh chấp như bà H trình bày. Ông N xác định, sau khi bà H2 chuyển đi nơi khác sinh sống thì không có gửi đất lại cho ai mà để đất hoang hóa nên địa phương quản lý. Đến năm 1983, thực hiện chính sách đất đai, ông được bầu làm Tập đoàn trưởng có lấy tổng diện tích đất của xã chia cho bình quân đầu người; khi đó, gia đình ông P được trang trải 4,5 công tầm cây. Lời khai của ông N phù hợp với lời khai của ông P và giấy xác nhận của những người làm chứng như ông Nguyễn Văn K, ông Huỳnh Văn P, ông Lữ Thành H và ông Trần Văn L3. Ông P xác định vào năm 1972, để thuận lợi cho việc canh tác, ông P có 04 công tầm cây đất ở ấp B, xã C để đổi 4,5 công đất tầm cây (trong phần đất tranh chấp) với địa phương; năm 1982, thực hiện chính sách chia đất cho người dân thì ông P được địa phương trang trải cấp cho 04 công đất tầm cây thuộc phần đất tranh chấp; ngoài ra ông P được gia đình vợ cho 02 công đất và ông P đổi với ông K để nhận 02 công đất tầm cây trồng lúa liền kề phần đất mà ông P đổi với xã năm 1972.

[3.4] Bà H cho rằng việc bà H cho ông N thuê và sau đó cho mượn phần đất tranh chấp có ông Đoàn Tấn K, ông Lê Văn B, bà Trần Thị S và ông Nguyễn Thanh D biết rõ, nhưng tại phiên tòa, bà H xác định ông Đoàn Tấn K, ông Lê Văn B, bà Trần Thị S chỉ biết việc gia đình bà H có sử dụng phần đất tranh chấp; còn ông Nguyễn Thanh D là người biết việc bà H cho ông N thuê do bà H có nhờ ông D đi cùng với bà H đến nhà ông N nói chuyện nhằm thu thập chứng cứ trước khi làm thủ tục khởi kiện đòi lại phần đất của gia đình bà H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2019, ông Nguyễn Thanh D cũng xác định có nghe ông N thừa nhận trước năm 1975 ông N có thuê đất đang tranh chấp giữa bà H và ông P từ mẹ bà H và có thanh toán tiền thuê đất cho mẹ bà H mà không xác định được cụ thể nội dung giao dịch giữa mẹ bà H và ông N là như thế nào và ông N trả tiền thuê đất cho bà H là bao nhiêu tiền; trong khi đó, ông D có mối

quan hệ quen biết với bà H và là người đi thu thập chứng cứ cho bà H để bà H làm thủ tục khởi kiện tranh chấp đất, không phải là người trực tiếp chứng kiến việc giao dịch giữa gia đình bà H và ông N; nên chưa đủ cơ sở khách quan để khẳng định việc ông N có thuê đất của gia đình bà H vào năm 1972 và có trả tiền thuê đất với số tiền 300.000 đồng cho bà H vào năm 1982 như bà H trình bày. Ngoài lời khai nêu trên của ông D thì bà H không còn chứng cứ nào khác chứng minh.

[3.5] Trong khi đó, ông P quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp là do được địa phương giao đất, được Nhà nước thực hiện chính sách đất đai và thực hiện việc đổi đất với những người được Nhà nước thực hiện chính sách đất đai. Quá trình sử dụng đất, ông P đã thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định và Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc “đất cấp lâu năm”. Theo xác định của cơ quan chuyên môn, thì diện tích đất tranh chấp nêu trên hiện nay ông P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông P vào ngày 10/4/2013 được cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93. Bà H cho rằng phần đất tranh chấp là của gia đình bà H nhưng gia đình bà không thực hiện việc kê khai, đăng ký tại địa phương cũng như kê khai đăng ký cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất. Điều này cho thấy, việc ông P, ông N xác định gia đình bà H đã bỏ đất sau khi ông P1 hy sinh và bà H2 bị thương nên Nhà nước quản lý và sau đó giao đất cho người dân sử dụng, trong đó có ông P là có cơ sở. Theo đoạn 2 Điều 1 của Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc Hội quy định: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất”*. Đồng thời, theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai quy định Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng theo các chính sách ruộng đất trước ngày 15/10/1993. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông P giao trả diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 11.884,61m² cho bà H.

[3.6] Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông P vào ngày 10/4/2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93 liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Xét thấy, như đã phân tích, ông P được Nhà nước thực hiện chính sách đất đai, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông P là người trực tiếp, quản lý, sử dụng đất và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 ngày 22/10/1993 cho ông P đứng tên liên quan đến phần đất tranh chấp

cũng như trình tự, thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 ngày 10/4/2013 cho ông P đứng tên liên quan đến phần đất tranh chấp là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu nêu trên của bà H.

[3.7] Theo đơn khởi kiện, bà H yêu cầu ông P giao trả diện tích đất trồng lúa 15 công tầm cây thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0138, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B 461960 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93. Tuy nhiên, vào ngày 11/02/2019, bà H đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông P về việc yêu cầu ông P giao trả diện tích đất thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Xuân H; không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Về án phí dân sự sơ và phúc thẩm, bà Ngô Xuân H được miễn toàn bộ do bà H là đối tượng được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Xuân H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc yêu cầu ông Khuru Tam P giao trả diện tích đất

trồng lúa 11.884,61m² thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 04; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 (Số vào sổ cấp GCN: CH01734) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Khuru Tam P vào ngày 10/4/2013. Đất có vị trí, số đo cụ thể như sau :

Hướng Đông giáp với phần đất không tranh chấp của ông Khuru Tam P có số đo 126,19m; 58,03m.

Hướng Tây giáp phần đất của ông Lê Văn D có số đo 47,49m; 125,14m.

Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn B có số đo 67,32m.

Hướng Bắc giáp phần đất của ông Lê Văn D có số đo 67,92m.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 087382 (Số vào sổ cấp GCN: CH01734) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Khuru Tam P đứng tên tại thửa đất số 199, tờ bản đồ số 4 vào ngày 10/4/2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P đứng tên liên quan đến phần đất tranh chấp theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93.

3. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc yêu cầu ông Khuru Tam P giao trả diện tích đất thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Xuân H đối với ông Khuru Tam P về việc yêu cầu ông Khuru Tam P giao trả diện tích đất thuộc các thửa số 0131, 0135, 0136, 0139, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 461960 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13843 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Khuru Tam P theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22/10/93.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và chi phí trích lục thông tin đất đai số tiền là 400.000 đồng, bà Ngô Xuân H phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn cho bà Ngô Xuân H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

Nguyễn Lệ Kiều